

Số: 147/2018/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**V/v Ban hành Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với HTX nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 459/TTr-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Bãi bỏ các quy định về hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ban hành theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh và các quy định trước đây trái với Nghị quyết này, kể từ ngày 01/01/2019.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khoá XVIII, kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 06/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019. /s

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: TNMT, NN&PTNT, KHĐT, TC (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo; Đài PTTH; Cổng TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: CVP, phòng TH, lưu VT. /s

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thu

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 147/2018/NQ-HĐND
ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định cụ thể về hỗ trợ các hoạt động sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Các cá nhân, tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật, tham gia các hoạt động sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến điều hành, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng:

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo các mức tại Quy định này; phần còn lại có thể sử dụng từ ngân sách của UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Khi phân bổ ngân sách, ưu tiên cho các chương trình phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chương trình OCOP, xây dựng nông thôn mới và công tác phòng chống dịch bệnh.

2. Đối với máy móc thiết bị được hỗ trợ phải là mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn đã công bố.

3. Những danh mục cần phải công bố trong Quy định này do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố trước ngày 15/12 hàng năm. Trường hợp phát sinh danh mục hỗ trợ mới theo yêu cầu thực tiễn sản xuất, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

4. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ cần đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ và hồ sơ thanh toán theo quy định này.

5. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở, ngành có liên quan.

6. Các đối tượng được thụ hưởng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai hồ sơ, đề nghị hỗ trợ.

7. Thủ trưởng cơ quan, cán bộ thẩm định hồ sơ hỗ trợ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thẩm định theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

8. Thời gian thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ và trả lời kết quả không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

9. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018; Nghị định số 98/2018 ngày 05/7/2018; Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018; Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 và các văn bản khác, thì được hỗ trợ đến mức tối đa theo quy định và hướng dẫn tại các văn bản trên. Nếu nội dung hỗ trợ không có trong các văn bản trên, thì được hưởng theo chính sách hỗ trợ tại quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

HỖ TRỢ TRỒNG TRỌT

Điều 4. Hỗ trợ sản xuất giống lúa nguyên chủng và cây trồng khác:

1. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 70% giá giống đối với giống lúa siêu nguyên chủng để sản xuất giống lúa nguyên chủng; 50% giá giống đối với cây trồng khác đạt cấp nguyên chủng (hoặc tương đương) trở lên để sản xuất giống cây trồng các loại.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất giống với mục đích thương mại phải đảm bảo đủ điều kiện của cơ sở sản xuất giống;

b) Giá hỗ trợ theo thông báo giá của liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá trúng thầu;

c) Có trong Danh mục giống cây trồng được hỗ trợ và kế hoạch sản xuất giống cây trồng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

d) Quy mô sản xuất tập trung có cùng loại giống từ 3 ha trở lên đối với sản xuất giống lúa hoặc 2 ha trở lên đối với giống cây trồng khác.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bản đăng ký diện tích, số lượng giống sử dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất giống;

- Biên bản bàn giao giống, hợp đồng, thanh lý hợp đồng cung ứng giống, hóa đơn tài chính của đơn vị cung cấp giống cây trồng;

- Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Bảng kê sử dụng giống cây trồng có ký nhận của từng hộ (diện tích cây trồng, lượng giống sử dụng, mức hỗ trợ, số tiền từng hộ được hỗ trợ) do tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản nghiệm thu đồng ruộng của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế (gọi chung là Phòng Nông nghiệp) xác định diện tích sản xuất giống.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Bản đăng ký diện tích, số lượng giống sử dụng để sản xuất giống;

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào và sản phẩm giống sau khi sản xuất ra;

- Hóa đơn tài chính của đơn vị cung ứng giống và sản xuất giống;

- Biên bản nghiệm thu đồng ruộng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định diện tích sản xuất giống.

Điều 5. Hỗ trợ sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao tập trung:

1. Mức hỗ trợ:

Cây rau màu hỗ trợ 3 triệu đồng/ha gieo trồng/vụ, cây dược liệu hỗ trợ một lần 10 triệu/ha, cây ăn quả hỗ trợ một lần 20 triệu/ha.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có trong danh mục cây trồng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

b) Quy mô vùng sản xuất có cùng loại cây trồng với diện tích từ 2 ha trở lên đối với cây dược liệu và rau màu; 1ha trở lên đối với cây ăn quả.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, thôn:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bảng tổng hợp diện tích, số tiền được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập;

- Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do cá nhân, Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản nghiệm thu diện tích sản xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu diện tích sản xuất của phòng Nông nghiệp đối với cấp xã.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bảng kê diện tích sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao do doanh nghiệp, tổ chức lập;

- Biên bản nghiệm thu diện tích sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Hỗ trợ giống các vùng sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao tập trung:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cho các vùng sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao tập trung.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Giá giống hỗ trợ theo thông báo giá của liên Sở Tài chính – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá trúng thầu;

b) Vùng sản xuất phải bảo đảm gieo cấy cùng một giống có quy mô từ 03 ha trở lên. Trường hợp vùng sản xuất liên thôn có văn bản xác nhận của UBND cấp xã; trường hợp vùng liên xã có văn bản xác nhận của phòng Nông nghiệp cấp huyện;

c) Tên giống có trong danh mục giống cây trồng, do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, Hợp tác xã, thôn:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính mua bán giống đầu vào;

- Bảng tổng hợp diện tích, số tiền được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập;

- Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do cá nhân, Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp vùng liên xã do phòng Nông nghiệp cấp huyện xác nhận;

- Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào;

- Biên bản nghiệm thu diện tích của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cá nhân, Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập;

- Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu diện tích của phòng Nông nghiệp đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bảng kê diện tích sản xuất của từng giống;

- Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào;

- Biên bản nghiệm thu diện tích của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính mua bán giống đầu vào.

Điều 7. Hỗ trợ công chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ sản xuất:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ công chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ sản xuất lúa, rau màu cho thôn, Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác với mức 100 nghìn đồng/ha/vụ (tối đa không quá 3 vụ /năm).

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của Tổ hợp tác, hoặc Hợp tác xã, hoặc thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng tổng hợp diện tích sản xuất thuộc danh mục được hỗ trợ theo từng vụ do Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Mục 2

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI, PHÒNG DỊCH BỆNH CHO ĐỘNG VẬT NUÔI TRÊN CẠN VÀ THỦY SẢN

Điều 8. Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ:

1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí về liều tinh cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái. Mức hỗ trợ không quá 2 liều tinh cho một lần phối giống và không quá 5 liều tinh cho một lợn nái/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi từ 10 con lợn nái trở xuống và có nhu cầu hỗ trợ, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Loại tinh và đơn giá hỗ trợ tinh lợn: Theo thông báo của liên Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm.

c) Hình thức hỗ trợ và phương thức thanh toán: Hỗ trợ thông qua cơ sở khai thác tinh nhân tạo do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng tinh lợn với cơ sở khai thác nhân tạo. Hằng quý, sau khi có biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thanh toán theo quy định.

d) Hồ sơ thanh toán:

- Danh sách có ký nhận mua tinh lợn của hộ chăn nuôi, do đơn vị khai thác tinh lợn nhân tạo lập hàng tháng;

- Biên bản nghiệm thu số lượng tinh lợn xuất bán hằng quý giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với đơn vị khai thác tinh lợn nhân tạo;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng sản xuất và cung ứng tinh lợn giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với đơn vị khai thác tinh lợn nhân tạo.

2. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với trâu, bò:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản) cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho trâu, bò cái sinh sản. Mức hỗ trợ không quá 2 liều tinh/bò thịt/năm, 04 liều tinh/bò sữa hoặc trâu/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi từ 10 con trâu, bò sinh sản trở xuống và có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Sử dụng loại tinh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tinh đông lạnh theo Tiêu chuẩn Quốc gia: Tinh bò sữa, bò thịt; đánh giá chất lượng TCVN 8925:2012. Trường hợp sử dụng tinh phân ly giới tính, các chỉ tiêu kỹ thuật phải đảm bảo theo công bố của nhà sản xuất; có nhãn mác rõ ràng.

c) Hình thức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ thông qua các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi theo quy định hiện hành do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Hàng năm, cơ quan khuyến nông cấp tỉnh ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng tinh bò và vật tư phối giống nhân tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi. Hằng quý, sau khi có biên bản nghiệm thu của cơ quan khuyến nông cấp tỉnh và thanh toán theo quy định.

d) Hồ sơ thanh toán:

- Danh sách phối giống nhân tạo bò có ký nhận của các hộ, do dẫn tinh viên lập có xác nhận của UBND xã;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng cung ứng tinh và vật tư phối giống nhân tạo trâu, bò giữa cơ quan khuyến nông cấp tỉnh và đơn vị cung ứng;

- Hóa đơn tài chính bán tinh, vật tư phối giống nhân tạo của đơn vị cung ứng;

- Phiếu xuất kho tinh, vật tư phối giống nhân tạo của đơn vị cung ứng cho các dẫn tinh viên.

3. Hỗ trợ mua gà, vịt giống bố mẹ hậu bị:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị gà hoặc vịt giống bố mẹ hậu bị. Mức hỗ trợ bình quân không quá 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng)/con. Mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà hoặc 200 con vịt giống bố mẹ hậu bị.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi gà, vịt giống hậu bị phải gắn với ấp nở cung cấp con giống, có nhu cầu làm đơn đăng ký và cam kết thực hiện kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Mua giống có nguồn gốc rõ ràng, từ các cơ sở sản xuất giống vật nuôi có đầy đủ điều kiện theo quy định, có phẩm cấp giống phù hợp; có công bố tiêu chuẩn chất lượng con giống;

- Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua hoặc gà giống, hoặc vịt giống.

c) Hồ sơ thanh toán:

- Đơn đề nghị hỗ trợ của các cá nhân, hộ gia đình có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hóa đơn tài chính mua gà, vịt giống và giấy tờ chứng minh nguồn gốc, phẩm cấp giống;

- Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp và biên bản nghiệm thu của UBND cấp xã với chủ hộ về số lượng, chất lượng gà, vịt giống bố mẹ và số lượng kinh phí hỗ trợ.

4. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi:

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ một lần 50% giá trị xây dựng công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đ (năm triệu đồng)/công trình/hộ;

- Hỗ trợ một lần 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đ (năm triệu đồng)/hộ.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm có nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Công trình khí sinh học phải được làm mới và xây dựng theo các mẫu công trình khí sinh học được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở khác theo quy định của pháp luật;

- Đệm lót sinh học phải được làm mới và sử dụng sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi trong Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

- Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ hoặc làm công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

c) Hồ sơ thanh toán:

- Đơn đề nghị hỗ trợ của cá nhân, hộ gia đình có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thi công xây dựng, lắp đặt công trình khí sinh học giữa chủ hộ với đơn vị thi công, cung ứng;

- Hóa đơn tài chính (nếu có) hoặc hóa đơn bán lẻ mua vật liệu xây dựng, lắp đặt (đối với công trình khí sinh học), chế phẩm sinh học;

- Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp với UBND xã về khối lượng, chất lượng công trình khí sinh học, đệm lót sinh học và số kinh phí hỗ trợ.

Điều 9. Hỗ trợ phòng bệnh cho đàn vật nuôi trên cạn và thủy sản:

1. Hỗ trợ mua vắc xin và vật tư, hóa chất phòng bệnh:

a) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin, vật tư, hóa chất để phòng các bệnh: Bệnh lở mồm long móng cho lợn nái, lợn đực giống, trâu, bò, dê; bệnh tai xanh cho lợn nái, lợn đực giống; bệnh dịch tả cho đàn lợn; bệnh dại cho đàn chó, mèo; bệnh cúm gia cầm cho đàn gà, vịt, ngan, chim cút, bồ câu và những vật nuôi khác có mắc cảm với bệnh cúm gia cầm; các bệnh do vi rút, vi khuẩn, nấm và ký sinh trùng trên đàn thủy sản.

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối vắc xin, vật tư, hóa chất, Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp cấp huyện tiếp nhận, theo dõi, phân phối vắc xin, vật tư, hóa chất và triển khai thực hiện trên địa bàn.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Danh sách tiêm phòng có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi do người đi tiêm phòng lập, có xác nhận của trưởng thôn và UBND cấp xã, chủ cơ sở (đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã...);

- Biên bản nghiệm thu hóa chất do nhân viên thú y xã, cơ sở lập và có xác nhận của trưởng thôn và UBND cấp xã, chủ cơ sở (đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã...);

- Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện lập và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Hóa đơn tài chính mua vắc xin, vật tư, hóa chất;

- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.

2. Hỗ trợ công tiêm phòng, công phun hóa chất, xăng phun hóa chất để vệ sinh khử trùng tiêu độc cho động vật trên cạn (Riêng các Doanh nghiệp tự túc công tiêm và phun hóa chất):

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ công tiêm phòng vacxin trong năm với định mức: 2.500đ/lần/con lợn, dê; 3.500đ/lần/con trâu, bò, ngựa; 5.900đ/lần/con chó, mèo; 350đ/lần/con gia cầm; cho các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ (có quy mô từ 20 con trở xuống đối với lợn nái, lợn đực giống, trâu bò; từ 100 con trở xuống đối với lợn thịt, dê; từ 2.000 con trở xuống đối với gia cầm);

- Hỗ trợ tiền công phun hoá chất với mức: 60.000 đ/lít hoặc 1 kg hoá chất. Hỗ trợ tiền xăng chạy máy bơm phun hoá chất phòng dịch, xử lý môi trường với mức 02 lít xăng/lít hoá chất (1 kg hoá chất).

b) Hồ sơ thanh toán:

- Danh sách tiêm phòng có ký nhận về số liệu vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi do người đi tiêm phòng lập, có xác nhận của trưởng thôn và UBND cấp xã;

- Biên bản nghiệm thu diện tích được phun hóa chất do nhân viên thú y xã lập, có xác nhận của trưởng thôn và UBND cấp xã;

- Bảng kê số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện lập và có xác nhận của UBND cấp huyện;

- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh;

- Hóa đơn tài chính mua xăng.

Điều 10. Hỗ trợ chọn tạo nuôi giữ và phát triển đàn giống gà Hồ:

1. Đối với cơ sở nuôi giữ giống:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ hàng năm cho cơ sở đủ điều kiện chọn, tạo, nuôi giữ giống gà Hồ với mức 500 nghìn đồng/con/năm (Số lượng gà Hồ nuôi giữ hàng năm không quá 3.000 con để sản xuất gà giống cung cấp cho người chăn nuôi).

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Cơ sở được UBND tỉnh giao nhiệm vụ nuôi giữ giống gốc theo đề nghị của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phải có địa điểm phù hợp với quy hoạch, có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi hoặc chăn

nuôi thú y, có cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc nuôi giữ giống; đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và các quy định hiện hành của nhà nước; có hồ sơ theo dõi gà Hồ giống và công bố chất lượng giống vật nuôi theo tiêu chuẩn phù hợp;

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết hợp đồng đặt hàng thanh lý hợp đồng với đơn vị được giao chọn tạo nuôi giữ.

c) Hồ sơ thanh toán:

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng chọn tạo, nuôi giữ giống gà Hồ giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với đơn vị được giao nhiệm vụ nuôi giữ;

- Biên bản nghiệm thu kết quả nuôi giữ và cung ứng giống gà Hồ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với cơ sở nuôi giữ.

2. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân chăn nuôi gà Hồ:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi mua giống gà Hồ hậu bị từ cơ sở được giao nuôi giữ giống gà Hồ với mức 50 nghìn đồng/con, mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hóa đơn mua giống gà Hồ;

- Biên bản nghiệm thu của UBND xã và biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp với xã, xác định số lượng gà giống, số tiền được hỗ trợ.

Điều 11. Hỗ trợ kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản:

1. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường cho các tổ chức cá nhân nuôi cá thâm canh trong ao, có quy mô vùng từ 10 ha trở lên và nuôi cá lồng trên sông theo đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt, tổng mức hỗ trợ cho 1 tổ chức, cá nhân/năm không quá 07 triệu đồng đối với nuôi cá thâm canh trong ao và không quá 20 triệu đồng đối với nuôi cá lồng.

Giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Giá thực tế hỗ trợ (giá thanh toán) theo thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá đấu thầu của năm thanh toán;

b) Danh mục và định mức chế phẩm sinh học, hóa chất được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hằng năm.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Danh sách cấp phát có ký nhận về số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường của các cơ sở, hộ nuôi trồng do Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn lập có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng kê số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường của Tổ hợp tác, Hợp tác xã hoặc thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã lập có xác nhận của Phòng Nông nghiệp;

c) Hóa đơn tài chính mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường;

d) Phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh.

Điều 12. Hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung thay thế đàn cá bố mẹ cho cơ sở sản xuất giống.

Giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh thực hiện hỗ trợ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Giá thực tế hỗ trợ (giá thanh toán) theo thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá đấu thầu của năm thanh toán;

b) Cơ sở được hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để thay thế đàn cá bố mẹ phải đảm bảo các điều kiện về sản xuất giống;

c) Danh mục và số lượng cá giống bố mẹ được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hằng năm.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của cơ sở sản xuất giống cá gửi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa bên mua và bên bán giống cá bố mẹ, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh;

c) Hóa đơn của cơ quan cung ứng giống cá;

d) Biên bản nghiệm thu việc mua giống cá thể hiện đầy đủ các tiêu chí: Tên cơ sở sản xuất giống cá; diện tích ao nuôi cá; số lượng giống cá; giá mua giống cá; Biên bản được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh, cơ sở mua giống cá và đơn vị cung ứng giống cá ký xác nhận.

Mục 3

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ SẢN XUẤT

Điều 13. Hỗ trợ sản xuất an toàn thực phẩm:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu cho cơ sở sản xuất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc VietGAP, GMP, GlobalGAP, sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ nằm trong vùng quy hoạch của địa phương (bao gồm kinh phí tư vấn, thẩm tra, đánh giá, lấy mẫu phân tích, tập huấn, cấp chứng nhận...), tổng mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, Hợp tác xã:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân gửi UBND cấp xã và Phòng Nông nghiệp;

- Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc VietGAP, GMP, GlobalGAP, sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ còn hiệu lực;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng tư vấn, chứng nhận (nếu có); biên lai thu phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận (hoặc hóa đơn tài chính) và các chứng từ khác phục vụ cấp giấy chứng nhận;

- Biên bản nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc VietGAP, GMP, GlobalGAP, sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ còn hiệu lực;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng tư vấn, cấp giấy chứng nhận (nếu có); biên lai thu phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận (hoặc hóa đơn tài chính) và các chứng từ khác phục vụ cấp giấy chứng nhận;

- Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 14. Hỗ trợ tập trung tích tụ ruộng đất để sản xuất hàng hóa:

1. Mức hỗ trợ:

Các tổ chức, cá nhân thuê ruộng để sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung có quy mô từ 5 ha trở lên đối với vùng sản xuất lúa, 3 ha trở lên đối với vùng nuôi trồng thủy sản và cây trồng khác được hỗ trợ 6 triệu đồng/ha/năm trong 3 năm đầu.

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kèm theo phương án sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân thuê ruộng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hợp đồng thuê đất (còn hiệu lực) kèm theo bảng kê diện tích thuê đất có ký nhận của chủ sử dụng đất có ruộng cho thuê, có bản đồ về khu đất thuê, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất cho thuê.

Điều 15. Hỗ trợ các tổ chức cá nhân để xây dựng các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và chương trình OCOP:

1. Mức hỗ trợ: Các tổ chức cá nhân nằm trong vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và chương trình OCOP được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư, đổi mới trang thiết bị, dụng cụ tiên tiến, nghiên cứu cải tiến, tiếp nhận chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 5 tỷ đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ: Đảm bảo các quy định hiện hành về dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chương trình OCOP của tỉnh.

3. Thủ tục hỗ trợ đầu tư:

Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư, tổ chức, cá nhân có dự án/phương án (Báo cáo kinh tế kỹ thuật) sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chương trình OCOP làm văn bản đề nghị đầu tư và hỗ trợ đầu tư (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) kèm theo 6 bộ hồ sơ dự án/phương án (Báo cáo kinh tế kỹ thuật) sản xuất theo quy định của pháp luật gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp nơi có dự án, xem xét, thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt dự án và mức hỗ trợ. Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án, các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án và đề nghị nghiệm thu thanh toán có thể đề nghị thanh toán hỗ trợ theo từng hạng mục hoàn thành của dự án hoặc toàn bộ dự án.

4. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân có dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và chương trình OCOP vào sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Văn bản chấp thuận đầu tư của UBND tỉnh;

c) Quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh;

d) Hồ sơ dự án;

đ) Biên bản nghiệm thu hạng mục hoàn thành hoặc toàn bộ dự án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tổ chức, cá nhân có dự án.

Điều 16. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân để xây dựng nhà màng, nhà lưới, nhà kính có các dự án, phương án không nằm trong các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư xây dựng nhà lưới, nhà màng, nhà kính và các thiết bị tự động hóa quá trình sản xuất.

a) Xây dựng nhà lưới: Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/tổ chức, cá nhân;

b) Xây dựng nhà màng, nhà kính và các thiết bị tự động hóa: Mức hỗ trợ tối đa không quá 2 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có trong danh mục mô hình, dự án, phương án được hỗ trợ hàng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Diện tích tối thiểu nhà màng, nhà lưới, nhà kính từ 500m² trở lên và được căn cứ theo định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành;

c) Văn bản đồng ý hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với hỗ trợ xây dựng nhà lưới và của UBND tỉnh đối với hỗ trợ xây dựng nhà màng, nhà kính;

d) Cam kết thực hiện dự án từ 3 năm trở lên và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật. Giao UBND cấp xã theo dõi và giám sát việc thực hiện các cam kết. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sau khi được hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết mà không có lý do chính đáng, UBND cấp xã có trách nhiệm thu hồi kinh phí đã hỗ trợ nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định.

3. Thủ tục hỗ trợ đầu tư:

Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận đầu tư, tổ chức, cá nhân có dự án/phương án (Báo cáo kinh tế kỹ thuật) làm văn bản đề nghị đầu tư và hỗ trợ đầu tư (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp huyện) kèm theo 6 bộ hồ sơ dự án/phương án (Báo cáo kinh tế kỹ thuật) gồm: Hồ sơ dự án, phương án đầu tư xây dựng công trình và các tài liệu liên quan như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hoặc hợp đồng thuê đất), trích lục bản đồ thửa đất, bản vẽ thiết kế thi công gửi về Phòng Nông nghiệp hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Phòng Nông nghiệp hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân nơi có dự án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án và mức hỗ trợ. Căn cứ quyết định phê duyệt dự án; các tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh, thực hiện dự án và đề nghị nghiệm thu thanh toán có thể đề nghị thanh toán hỗ trợ theo từng hạng mục hoàn thành của dự án hoặc toàn bộ dự án.

4. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân có dự án, phương án gửi UBND cấp huyện hoặc UBND tỉnh;

b) Các văn bản đồng ý hỗ trợ và Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính và các văn bản liên quan khác (nếu có) của các hạng mục thực hiện dự án;

d) Biên bản nghiệm thu hạng mục hoàn thành của Phòng Nông nghiệp đối với nhà lưới, hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nhà màng, nhà kính;

đ) Các bản cam kết (nếu có).

Điều 17. Hỗ trợ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm và bảo vệ môi trường sản xuất nông nghiệp:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm và bảo vệ môi trường có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/máy móc, thiết bị hoặc 50% kinh phí cho các máy móc, thiết bị có giá trị dưới 50 triệu đồng.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các cá nhân, tổ chức mua máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải cam kết phục vụ trên địa bàn tỉnh ít nhất 3 năm, giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, giám sát các máy móc thiết bị được hỗ trợ. Trong trường hợp, tổ chức cá nhân sau khi được hỗ trợ mua máy móc thiết bị không thực hiện đúng cam kết mà không có lý do chính đáng, UBND cấp xã có trách nhiệm thu hồi kinh phí đã hỗ trợ nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định;

b) Có trong danh mục máy móc, thiết bị và kế hoạch hỗ trợ do sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

c) Giá hỗ trợ theo thông báo giá của liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc giá trúng thầu.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị;

c) Biên bản nghiệm thu máy móc, thiết bị của Phòng Nông nghiệp;

d) Bản cam kết phục vụ trên địa bàn ít nhất 3 năm có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Mục 4

HỖ TRỢ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN THỰC PHẨM

Điều 18. Hỗ trợ tiêu thụ nông sản:

1. Mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có hợp đồng tiêu thụ nông sản, thực phẩm cho các tổ hợp tác, HTX nông nghiệp, các hộ nông dân theo phương thức ứng trước vốn và thu mua sản phẩm nếu thực hiện đúng hợp đồng được hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay ngân hàng cho toàn bộ số tiền vay ứng trước theo hợp đồng (lãi suất vốn vay được tính bằng mức lãi suất chung do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm vay vốn).

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Hợp đồng kinh tế và thanh lý hợp đồng về tiêu thụ nông sản, thực phẩm của các HTX, các hộ gia đình đối với đơn vị, cá nhân bao tiêu sản phẩm, kèm theo danh sách các hộ được ứng trước kinh phí sản xuất;

b) Khế ước vay vốn của Ngân hàng đối với cá nhân, tổ chức tiêu thụ nông sản; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay theo một chu kỳ sản xuất cây trồng (tối đa không quá 6 tháng 1 lần).

Điều 19. Hỗ trợ mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng để bán nông sản:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng cho siêu thị và cửa hàng, mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/siêu thị và không quá 100 triệu đồng/cửa hàng cho cửa hàng bán nông sản thực phẩm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Đối với siêu thị bán nông sản thực phẩm do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đối với cửa hàng bán nông sản do UBND cấp huyện phê duyệt theo đề xuất của UBND cấp xã;

b) Đối với cửa hàng bán nông sản phải có diện tích tối thiểu từ 50m² trở lên và có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do cấp có thẩm quyền cấp.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí mua thiết bị lạnh và giá để hàng bảo quản nông sản, thực phẩm gửi Phòng Nông nghiệp (đối với cửa hàng), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với siêu thị);

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua thiết bị lạnh, giá để hàng chuyên dụng, có các phụ lục tài liệu kèm theo về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo hành;

c) Biên bản nghiệm thu của Phòng Nông nghiệp (đối với cửa hàng), của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính (đối với siêu thị).

Điều 20. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm:

1. Mức hỗ trợ:

a) Doanh nghiệp thực hiện theo Quyết định số 74/2009/QĐ-UBND, ngày 20/5/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh V/v hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và Quyết định số 282/2014/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc sửa đổi Quy chế hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 74/2009/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của UBND tỉnh;

b) Các đối tượng còn lại: Hỗ trợ 1 lần 100% kinh phí xây dựng nhãn hiệu sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Nhãn hiệu sản phẩm được đăng ký bảo hộ độc quyền tại cục sở hữu trí tuệ;

b) Cơ sở đã được công nhận nhãn hiệu chính thức.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Phòng Nông nghiệp (đối với các đối tượng nhận hỗ trợ thuộc Ủy ban nhân dân huyện quản lý), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các đối tượng còn lại);

b) Bản sao có công chứng Quyết định công nhận nhãn hiệu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Các hóa đơn, chứng từ chi theo quy định (nếu có).

Điều 21. Hỗ trợ kinh phí dán tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp:

1. Mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân thực hiện dán tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, được hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu để mua tem phục vụ truy xuất nguồn gốc, nhưng không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ: Tem truy xuất nguồn gốc phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật sau:

a) Truy xuất được các thông tin về toàn bộ quá trình sản xuất, hình ảnh, quy trình, địa điểm sản xuất;

b) Tem được mã hóa cá biệt và có chức năng chống hàng giả;

c) Quản lý theo dõi được số lượng sản phẩm và quá trình bán hàng;

d) Có bản đồ định vị đường đi của sản phẩm, hỗ trợ người tiêu dùng xác định được nguồn gốc, địa điểm cung cấp hàng hóa.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Đối với cá nhân, tổ hợp tác, Hợp tác xã:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Phòng Nông nghiệp;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính phục vụ cho việc mua tem để truy xuất nguồn gốc;

- Biên bản nghiệm thu số lượng tem được kích hoạt của Phòng Nông nghiệp đối với tổ chức cá nhân được hỗ trợ.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính phục vụ cho việc mua tem để truy xuất nguồn gốc;

- Biên bản nghiệm thu số lượng tem được kích hoạt của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tổ chức cá nhân được hỗ trợ.

Điều 22. Hỗ trợ công tác tổ chức hội chợ, triển lãm và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm về nông nghiệp trong nước và quốc tế:

1. Hỗ trợ đối với công tác tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước và nước ngoài (Thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị, hoạt động của ban tổ chức, tư vấn thiết kế khu hội chợ, triển lãm...) được tổ chức theo kế hoạch do UBND tỉnh phê duyệt hoặc bổ sung được UBND tỉnh chấp thuận;

b) Hồ sơ thanh toán:

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tuyên truyền đối với việc tuyên truyền trên báo, đài phát thanh, truyền hình, tư vấn thiết kế khu hội chợ, triển lãm....;

- Các chứng từ chi và định mức chi khác theo chế độ tài chính quy định.

2. Hỗ trợ cho các tổ chức cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm trong nước hoặc nước ngoài được hỗ trợ kinh phí thuê gian hàng, vận chuyển, lưu trú, trông giữ và chi phí khác như sau:

a) Mức hỗ trợ:

- Tham gia hội chợ trong tỉnh được hỗ trợ 10 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân/lần tham gia;

- Tham gia hội chợ ngoài tỉnh được hỗ trợ 20 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân/lần tham gia;

- Tham gia hội chợ ngoài nước được hỗ trợ 40 triệu đồng/1 tổ chức, cá nhân/lần tham gia.

b) Hồ sơ thanh toán:

- Giấy mời tham dự hội chợ;

- Danh sách có ký nhận của tổ chức cá nhân tham gia hội chợ.

Mục 5

HỖ TRỢ KHÁC

Điều 23. Kinh phí tập huấn và ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, hội thảo, tập huấn phổ biến chính sách pháp luật, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm nghiệp và bảo quản chế biến nông sản thực phẩm, cho các cá nhân, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông sản thực phẩm.

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Giấy mời tham dự hội nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc của các đơn vị được giao tổ chức thực hiện;

b) Danh sách có ký nhận của người tham dự hội nghị và xác nhận của UBND cấp xã nơi tổ chức hội nghị;

c) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tuyên truyền đối với việc tuyên truyền trên báo, đài phát thanh, truyền hình... (nếu có);

d) Chứng từ chi và định mức chi theo chế độ tài chính quy định.

Điều 24. Hỗ trợ xây dựng mô hình:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất, trình diễn tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Danh mục giống, thiết bị, vật tư thiết yếu hỗ trợ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể cho từng mô hình;

b) Giá thực tế hỗ trợ (giá thanh toán) là giá trúng thầu hoặc thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hồ sơ thanh toán:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ xây dựng mô hình của các tổ chức, cá nhân, đơn vị;

b) Đề cương hoặc thuyết minh về mô hình;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng kinh tế của đơn vị cung ứng giống, thiết bị, vật tư thiết yếu;

d) Hóa đơn, chứng từ mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất, trình diễn tiến bộ khoa học kỹ thuật;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện mô hình, nhật ký thực hiện mô hình;

e) Biên bản nghiệm thu, bàn giao giống, thiết bị, vật tư thiết yếu giữa đơn vị cung ứng với tổ chức, cá nhân có mô hình được hỗ trợ;

f) Biên bản nghiệm thu mô hình của Phòng Nông nghiệp (đối với các mô hình do cá nhân, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân huyện quản lý), của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các mô hình còn lại).

Điều 25. Hỗ trợ cộng tác viên kiểm lâm:

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho lực lượng cộng tác viên kiểm lâm ở các thôn, xã, phường có rừng để thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, với mức phụ cấp hàng tháng bằng 0,3 hệ số lương cơ bản, lực lượng cộng tác viên trên địa bàn tỉnh không quá 28 người.

2. Thủ tục hỗ trợ:

a) 100% kinh phí chi trả phụ cấp cho cộng tác viên kiểm lâm từ nguồn ngân sách tỉnh, cấp thông qua Chi cục kiểm lâm;

b) Chi cục Kiểm lâm trực tiếp ký hợp đồng, quản lý và chi trả phụ cấp hàng tháng cho cộng tác viên kiểm lâm, đồng thời chịu trách nhiệm thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách hiện hành.

Mục 6

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN VÀ PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT, THANH TOÁN VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 26. Lập kế hoạch và giao dự toán:

1. Đăng ký và lập kế hoạch hỗ trợ:

a) UBND cấp xã, các đơn vị liên quan thông báo cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đăng ký nhu cầu và tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí phát triển sản xuất nông nghiệp hàng năm trên địa bàn, gửi Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trước ngày 25/6 năm trước năm kế hoạch;

b) Phòng Nông nghiệp chủ trì cùng Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra các nội dung đăng ký hỗ trợ, tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ báo cáo UBND cấp huyện, gửi văn bản đăng ký nhu cầu kinh phí hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/6 năm trước năm kế hoạch;

c) Các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đăng ký nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm;

d) Các doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động sản xuất nông nghiệp thuộc phạm vi được hỗ trợ tại quy định này xây dựng dự toán kinh phí và đăng ký nhu cầu hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/6 năm trước năm kế hoạch.

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gửi Sở tài chính, Sở kế hoạch đầu tư trước ngày 05/7 để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Giao dự toán và phân bổ kinh phí hỗ trợ:

a) Sở Tài chính chủ trì thảo luận dự toán ngân sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; căn cứ khả năng cân đối ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến tổng mức kinh phí chi hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp cùng với phương án phân bổ dự toán ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh vào tháng 11 năm trước năm kế hoạch;

b) Căn cứ tổng mức kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cùng với dự toán chi ngân sách hàng năm (trước ngày 05/12 năm trước năm kế hoạch);

c) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao và kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện lập kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các xã, đơn vị trên địa bàn trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn;

Điều 27. Quản lý, sử dụng nguồn vốn, quyết toán, công khai và chế độ báo cáo:

1. Sau khi có quyết định giao dự toán của các cấp, các đơn vị được giao dự toán thực hiện các nội dung theo đúng kế hoạch phát triển sản xuất và kinh phí đã phân bổ. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch phát triển sản xuất, các xã, đơn vị lập phương án điều chỉnh trong phạm vi dự toán được giao gửi phòng Nông nghiệp cấp huyện để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh kế hoạch hàng năm, kết thúc chậm nhất là ngày 30 tháng 10 năm kế hoạch;

2. Quyết toán vốn hỗ trợ hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

3. Thực hiện công khai tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính:

a) Công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ: Nội dung công khai, hình thức công khai, thời điểm công khai thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

b) Công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính:

- Công khai kết quả xét duyệt và chi trả cho các đối tượng chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi có kết quả xét duyệt, chi trả chính thức của cơ quan được giao nhiệm

vụ xét duyệt, chi trả các đối tượng được hưởng theo chế độ quy định. Thời gian công khai ít nhất là 30 ngày;

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo bằng văn bản cho Đảng ủy, các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và trưởng các thôn, khu phố; công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng tại xã, phường, thị trấn và các thôn, khu phố thuộc cấp xã; công khai tại các cuộc họp thôn, khu phố thuộc cấp xã; thông báo trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Các đối tượng thụ hưởng thuộc trách nhiệm thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Định kỳ hoặc đột xuất, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trực tiếp (hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành thực hiện kế hoạch, danh mục và định mức trong hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo quy định.

5. Hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng đầu quý, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp về UBND cấp huyện, để UBND cấp huyện báo cáo tình hình thực hiện trên địa bàn với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý. Các Sở, ngành liên quan báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ 6 tháng và 01 năm, đối với báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 15/7, báo cáo năm gửi trước ngày 31/01 thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 28. Thẩm định giá, thông báo danh mục hỗ trợ:

1. Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu thẩm định giá để có căn cứ thanh toán làm văn bản đề nghị thẩm định giá (kèm 3 báo giá của nhà cung cấp) gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định. Các Sở có trách nhiệm thẩm định trong vòng 15 ngày làm việc và thông báo kết quả thẩm định;

2. Hàng năm trước ngày 31/12, căn cứ nhu cầu đăng ký của các tổ chức, cá nhân Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp xem xét và thông báo chi tiết danh mục giống, cây con được hỗ trợ, máy móc thiết bị, mô hình, dự án...được hỗ trợ trong năm để các tổ chức cá nhân biết và thực hiện.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Quy định này, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh trong các kỳ họp thường lệ;

2. Chỉ đạo Các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định theo Quy định này;

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có các trường hợp phát sinh về nội dung hỗ trợ, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để xem xét, cho ý kiến bằng văn bản;

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm các Sở, ban, ngành, Hội thuộc tỉnh:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Công bố danh mục giống, cây, con, máy móc, thiết bị, mô hình, dự án... được hỗ trợ trong năm theo quy định;

b) Hướng dẫn UBND các huyện, các cơ quan trực thuộc Sở, xây dựng kế hoạch và rà soát kế hoạch hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hằng năm, tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để bố trí kinh phí; đồng thời phối hợp với Sở Tài chính thẩm định quyết toán kinh phí hỗ trợ hằng năm;

c) Quản lý, theo dõi kinh phí cấp cho các cơ quan dự toán thuộc ngành;

d) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng tiếp cận, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục hưởng hỗ trợ, hướng dẫn mẫu văn bản, hồ sơ thanh toán hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo Quy định này;

đ) Cung cấp thông tin về thị trường, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu nông, lâm, thủy sản theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Thẩm định và nghiệm thu các dự án, phương án, mô hình theo phân cấp tại quy định này;

g) Theo dõi tình hình thực hiện chính sách và hiệu quả của chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, tham mưu và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo.

2. Sở Tài chính:

a) Cân đối ngân sách hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quy định này;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thông báo giá các loại giống cây, con, vật tư, thiết bị, làm căn cứ cho các đơn vị thực hiện;

c) Quản lý, cấp phát nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị dự toán cấp tỉnh. Đôn đốc giải ngân, thanh quyết toán các nội dung hỗ trợ đúng quy định hiện hành của nhà nước;

d) Tổng hợp, theo dõi kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hằng năm theo Quy định này và báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở chuyên ngành thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

4. Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh:

Định kỳ hằng năm tổ chức khảo sát, đánh giá tác động, hiệu quả trong triển khai thực hiện, quản lý chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thu thập ý kiến phản ánh của nhân dân, đánh giá mức độ hài lòng của người dân trong việc thực hiện Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Các Sở, ngành khác liên quan:

a) Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về hỗ trợ nhãn hiệu và sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản theo quy định này;

b) Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nông, lâm, thủy sản;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các thủ tục về chuyển nhượng, thuê đất, thuê mặt nước, góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

d) Các hội, hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, địa phương tuyên truyền và trực tiếp hướng dẫn Hội viên lập dự án gửi cơ quan chức năng thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Các Sở ngành khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức thực hiện các nội dung tại Quy định này;

e) Các cơ quan thông tin truyền thông từ tỉnh đến cơ sở có trách nhiệm tuyên truyền thường xuyên để nhân dân biết và thực hiện quy định này.

Điều 31. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã:

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách này trên địa bàn, huy động các nguồn lực hợp pháp khác cùng với ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã thực hiện tốt chính sách này. Tuyên truyền, triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn và trực tiếp quản lý tốt các nguồn kinh phí;

Chỉ đạo các phòng, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, triển khai thực hiện chính sách, xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí hỗ trợ đảm bảo trong khả năng ngân sách của tỉnh và địa phương, tổng hợp quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện phù hợp với quyết định giao dự toán đầu năm, hoàn thiện các chứng từ pháp lý theo quy định, tiếp nhận và sử dụng đúng mục đích kinh phí hỗ trợ trên địa bàn;

Tổ chức kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Đối với những vi phạm nghiêm trọng phải báo cáo ngay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở chuyên ngành.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự án, kế hoạch, huy động nguồn lực của địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ và quản lý kinh phí hỗ trợ của chính sách này đúng theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh.

Người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp xã và các thôn có tiếp nhận và sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp: Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả kinh phí hỗ trợ trên địa bàn. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong việc tiếp nhận và sử dụng kinh phí hỗ trợ, đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

Điều 32. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị xã hội và đại diện của cộng đồng dân cư:

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các Tổ chức chính trị xã hội và đại diện của cộng đồng dân cư thực hiện giám sát cộng đồng trong thực hiện chính sách hỗ trợ tại địa bàn cấp xã theo quy định hiện hành; phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân, các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp;

Điều 33. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai:

1. Tổ chức, tuyên truyền, phổ biến quy định này và các văn bản liên quan đến các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, các đối tượng liên quan hoặc thụ hưởng chính sách theo quy định;

2. Xây dựng kế hoạch triển khai hỗ trợ phù hợp với nguồn lực của tỉnh; hàng năm ngân sách tỉnh công khai mức hỗ trợ đối với từng lĩnh vực tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện hỗ trợ theo kế hoạch; khắc phục tình trạng hỗ trợ không tuân thủ theo kế hoạch, quy định, quy trình hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

3. Người đứng đầu của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, điều hành và sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, phải trực tiếp chỉ đạo các đơn vị, cá nhân dưới quyền, tăng cường kiểm tra, đôn đốc phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, nếu thực hiện tốt sẽ được khen thưởng và để xảy ra vi phạm hoặc có hành vi lợi dụng chính sách để trục lợi cá nhân, gây lãng phí, thất thoát tài sản và ngân sách nhà nước, thì người đứng đầu phải chịu trách nhiệm, tùy theo mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật;

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / *[Signature]*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Nguyễn Xuân Thu